

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
Và Quý IV/2016)**

Bình Dương, tháng 01 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Tân | Chủ tịch |
| Ông Lê Phi Hùng | Ủy viên |
| Ông Phạm Văn Thành | Ủy viên |
| Ông Trương Văn Quanh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Phi Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tước | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Quanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Đôn Cư | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Kim Nhựt | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Dương Văn Khen | Trưởng ban |
| Ông Lê Vô Phụ | Thành viên |
| Ông Đỗ Khắc Thăng | Thành viên |
| Ông Hồ Ngọc Nam | Thành viên |
| Ông Vũ Quốc Anh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

| | Trang |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 04-46 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 04-05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 07-08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 09-46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.243.344.035.244 | 936.009.643.800 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 293.390.278.166 | 415.148.594.438 |
| 111 | 1. Tiền | | 16.020.278.166 | 7.809.833.438 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 277.370.000.000 | 407.338.761.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 532.035.920.126 | 186.693.874.544 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 7.526.180.499 | 7.526.180.499 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (4.559.360.499) | (4.258.374.599) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 529.069.100.126 | 183.426.068.644 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 160.165.293.018 | 107.004.083.801 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 63.654.233.296 | 41.575.783.968 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 62.398.556.497 | 56.164.276.902 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 37.417.014.216 | 11.890.369.343 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.304.510.991) | (2.626.346.412) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 226.733.482.495 | 194.393.130.595 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 227.068.235.318 | 198.494.032.187 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (334.752.823) | (4.100.901.592) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 31.019.061.439 | 32.769.960.422 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 1.496.903.790 | 300.011.147 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 28.723.995.236 | 31.813.862.405 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 798.162.413 | 656.086.870 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.610.787.166.042 | 2.331.798.276.985 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.309.871.613 | 10.310.780.500 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 7.309.871.613 | 10.310.780.500 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 621.567.791.097 | 532.503.128.302 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 621.441.352.485 | 532.330.112.609 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.250.670.432.206 | 1.172.384.882.523 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (629.229.079.721) | (640.054.769.914) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 126.438.612 | 173.015.693 |
| 228 | - Nguyên giá | | 390.172.613 | 381.645.052 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (263.734.001) | (208.629.359) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 68.209.647.998 | 9.861.366.233 |
| 231 | - Nguyên giá | | 71.111.114.832 | 10.134.963.018 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.901.466.834) | (273.596.785) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 1.519.778.600.071 | 1.489.338.627.946 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.519.778.600.071 | 1.489.338.627.946 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 246.894.805.744 | 216.383.204.402 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 104.528.339.140 | 82.416.737.798 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 130.766.466.604 | 129.766.466.604 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 11.600.000.000 | 4.200.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 147.026.449.519 | 73.401.169.602 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 127.309.204.156 | 67.238.301.447 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | .a | 19.717.245.363 | 6.162.868.155 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.854.131.201.286 | 3.267.807.920.785 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.552.614.696.346 | 1.106.784.599.917 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.003.648.036.853 | 778.223.372.675 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 43.149.526.304 | 26.258.676.947 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 90.282.541.984 | 32.627.665.898 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 47.163.911.136 | 24.051.554.578 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 66.403.198.368 | 75.117.840.718 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 1.419.897.946 | 3.935.167.789 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 5.830.158.863 | 2.393.824.127 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 34.674.579.811 | 135.969.488.367 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 603.182.686.721 | 360.205.867.644 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 111.541.535.720 | 117.663.286.607 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 548.966.659.493 | 328.561.227.242 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20 | 316.226.414.395 | 72.325.729.057 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 21 | 529.574.034 | 1.915.903.100 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 232.210.671.064 | 254.319.595.085 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.301.516.504.940 | 2.161.023.320.868 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 2.301.516.504.940 | 2.161.023.320.868 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | 1.888.875.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (96.654.117.177) | (96.654.117.177) |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 115.284.084.298 | 109.093.876.606 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.015.548.219.466 | 982.424.241.152 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 394.986.804.816 | 292.824.275.412 |
| 421a | - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | | 184.471.552.840 | 181.000.351.121 |
| 421b | - LNST chưa phân phối đến cuối năm nay | | 210.515.251.976 | 111.823.924.291 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 59.351.513.537 | 58.446.169.875 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.854.131.201.286 | 3.267.807.920.785 |

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Lê Phi Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế | | Lũy kế năm 2015 |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----|-------------------|
| | | | 2016 | 2015 | năm 2016 | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 823.680.081.873 | 394.102.648.180 | 1.179.247.784.572 | VND | 1.228.633.968.628 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 1.056.201.514 | 773.501.756 | 1.056.201.514 | | 1.349.501.756 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 822.623.880.359 | 393.329.146.424 | 1.178.191.583.058 | | 1.227.284.466.872 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 687.852.842.425 | 311.105.388.441 | 1.017.681.732.716 | | 1.057.786.479.441 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 134.771.037.934 | 82.223.757.983 | 160.509.850.342 | | 169.497.987.431 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 64.712.767.609 | 35.122.778.425 | 81.799.414.592 | | 72.604.988.657 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 25.319.598.459 | 8.726.383.763 | 33.606.187.826 | | 34.735.742.043 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 22.679.750.362 | 12.923.901.952 | 31.243.280.556 | | 34.670.797.392 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 30 | 21.460.513.970 | 24.635.314.914 | 26.062.214.001 | | 39.930.555.485 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 25 | 13.373.293.659 | 7.750.139.702 | 18.353.837.396 | | 24.119.704.938 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 41.139.777.623 | 13.253.271.650 | 59.614.470.204 | | 66.700.097.980 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 141.111.649.772 | 112.252.056.207 | 156.796.983.509 | | 156.477.986.612 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 34.342.497.445 | 66.815.488.577 | 96.735.883.287 | | 105.117.512.888 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 33 | 76.162.353 | 3.683.545 | 452.565.273 | | 177.773.486 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 34.266.335.092 | 66.811.805.032 | 96.283.318.014 | | 104.939.739.402 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 175.377.984.864 | 179.063.861.239 | 253.080.301.523 | | 261.417.726.014 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | 45.805.114.256 | 27.401.746.098 | 59.248.525.916 | | 48.794.489.787 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | .c | -25.417.887.937 | 9.602.924.557 | -25.880.113.518 | | -2.417.857.708 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 154.990.758.545 | 142.059.190.584 | 219.711.889.125 | | 215.041.093.935 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 152.551.165.568 | 141.789.267.181 | 216.587.306.212 | | 211.689.677.772 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 2.439.592.977 | 269.923.403 | 3.124.582.913 | | 3.351.416.163 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 1.983 | 1.806 | 2.799 | | 2.740 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017
Tông Giám đốc



Lê Phi Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 253.080.301.523 | 261.417.726.014 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | 1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 48.817.182.900 | 44.904.409.698 |
| 03 | 2. Các khoản dự phòng | | (2.786.998.290) | 10.985.622.603 |
| 04 | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (5.316.539.866) | (7.794.630) |
| 05 | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (138.045.258.434) | (38.254.422.306) |
| 06 | 5. Chi phí lãi vay | | 31.243.280.556 | 34.670.797.392 |
| 07 | 5. Các khoản điều chỉnh khác | | | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 186.991.968.389 | 313.716.338.771 |
| 09 | 1. Tăng, giảm các khoản phải thu | | (61.560.695.587) | (6.014.726.319) |
| 10 | 2. Tăng, giảm hàng tồn kho | | (28.574.203.131) | 9.546.998.378 |
| 11 | 3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 209.546.123.859 | 148.135.654.921 |
| 12 | 4. Tăng, giảm chi phí trả trước | | (61.267.795.352) | 4.205.638.065 |
| 13 | 4. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | 5. Tiền lãi vay đã trả | | (30.904.265.228) | (35.182.984.302) |
| 15 | 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (37.713.317.751) | (55.232.620.518) |
| 16 | 7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 34.262.403.091 | 71.359.968.141 |
| 17 | 8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (300.013.139.678) | (206.441.697.622) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (89.232.921.388) | 244.092.569.515 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (169.710.201.183) | (144.495.692.604) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 160.277.648.411 | 99.046.082.590 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (352.043.031.482) | (522.879.451.030) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 193.900.687.524 | 435.034.049.053 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.000.000.000) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 79.965.196.804 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 60.024.841.056 | 56.706.874.430 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (108.550.055.674) | 3.377.059.243 |
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 13.600.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.007.705.860.940 | 836.702.375.931 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (786.837.965.884) | (987.776.874.743) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (144.843.647.600) | (160.312.547.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 76.024.247.456 | (297.787.046.412) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (121.758.729.606) | (50.317.417.654) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 415.148.594.438 | 465.481.751.319 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 413.334 | (15.739.227) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | 293.390.278.166 | 415.148.594.438 |

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Lê Phi Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Các hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu chủ yếu, hoạt động mới phát sinh hoặc thu hẹp, loại bỏ trong kỳ, các khoản có thu nhập bất thường ảnh hưởng lớn đến KQKD.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------------|----------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP Cao su Trường Phát | Tỉnh Bình Dương | 70,00% | 70,00% | Kinh doanh gỗ cao su |
| - Công ty CP KCN Tân Bình | Tỉnh Bình Dương | 80,00% | 80,00% | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak | Tỉnh Đak Lăk | 100,00% | 100,00% | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa | Vương quốc Campuchia | 100,00% | 100,00% | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP KCN Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 32,85% | 32,85% | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Tp. Hồ Chí Minh | 26,82% | 26,82% | Sản xuất các loại bóng thể thao |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % | Năm khai thác |
|---------------|-----------------------|---------------|
| Năm thứ 1 | 2,5 | Năm thứ 11 |
| Năm thứ 2 | 2,8 | Năm thứ 12 |
| Năm thứ 3 | 3,5 | Năm thứ 13 |
| Năm thứ 4 | 4,4 | Năm thứ 14 |
| Năm thứ 5 | 4,8 | Năm thứ 15 |
| Năm thứ 6 | 5,4 | Năm thứ 16 |
| Năm thứ 7 | 5,4 | Năm thứ 17 |
| Năm thứ 8 | 5,1 | Năm thứ 18 |
| Năm thứ 9 | 5,1 | Năm thứ 19 |

Năm thứ 10

5,0

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Bất động sản đầu tư khác | 05 - 30 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đối theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Người lập biểu có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.508.280.300 | 2.059.738.740 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.511.997.866 | 5.750.094.698 |
| Các khoản tương đương tiền | 277.370.000.000 | 407.338.761.000 |
| | 293.390.278.166 | 415.148.594.438 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 529.069.100.126 | 529.069.100.126 | 183.426.068.644 | 183.426.068.644 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng | 529.069.100.126 | 529.069.100.126 | 183.426.068.644 | 183.426.068.644 |
| Đầu tư dài hạn | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| | 540.669.100.126 | 540.669.100.126 | 187.626.068.644 | 187.626.068.644 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 7.526.180.499 | 3.360.055.900 | (4.559.360.499) | 3.338.749.300 |
| Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC) | 687.087.000 | 620.000.000 | (1.054.747.500) | 536.000.000 |
| Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ) | 1.186.747.500 | 390.000.000 | (2.103.236.720) | 498.000.000 |
| Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC) | 2.934.236.720 | 930.000.000 | (230.804.900) | 786.000.000 |
| Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm đầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI) | 1.243.304.900 | 1.016.550.000 | (1.168.286.400) | 1.032.750.000 |
| Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA) | 1.442.160.000 | 295.152.000 | (2.122.787) | 384.384.000 |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoánACB) | 3.847.587 | 1.862.000 | (162.192) | 1.940.400 |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB) | 396.792 | 311.100 | - | 331.500 |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM) | 28.400.000 | 106.180.800 | - | 99.343.400 |
| | 7.526.180.499 | 3.360.055.900 | (4.559.360.499) | 3.338.749.300 |
| | | | | (4.258.374.599) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2016 | | | | 01/01/2016 | | | |
|------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 32,50% | 32,50% | 98.104.823.982 | Tỉnh Bình Dương | 32,50% | 32,50% | 75.547.304.393 |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Tp. Hồ Chí Minh | 26,82% | 26,82% | 6.923.408.609 | Tp. Hồ Chí Minh | 26,82% | 26,82% | 6.869.433.405 |
| | | | | 105.028.232.591 | | | | 82.416.737.798 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP KCN Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 32,85% | 32,85% | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Tp. Hồ Chí Minh | 26,82% | 26,82% | Sản xuất các loại bóng thể thao |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 129.766.466.604 | - | 129.766.466.604 | - |
| - Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn | 57.000.000.000 | - | 57.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào) | 24.300.000.000 | - | 24.300.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơm La | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh | 28.465.390.000 | - | 28.465.390.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG | 1.076.604 | - | 1.076.604 | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 1.000.000.000 | - | - | - |
| | 130.766.466.604 | - | 129.766.466.604 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Đà Nẵng | 9,50% | 9,50% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| - Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào) | Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | 3,13% | 3,13% | Trồng và khai thác cây cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơm La | Tỉnh Sơm La | 10,00% | 10,00% | Trồng và khai thác cây cao su |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh | Tỉnh Kon Tum | 17,79% | 17,79% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | Tỉnh Bình Dương | 0,00% | 0,00% | Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Tỉnh Kiên Giang | 0,24% | 5,00% | Sản xuất gỗ |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng | 5.387.933.980 | 7.971.351.766 |
| - Công ty MARUBENI | 6.688.390.786 | - |
| - Công ty Cổ phần cao su Trường Phát | - | - |
| - Công ty R1(Xingapo) | 3.767.243.920 | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản | 5.161.396.052 | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN | 1.784.463.712 | - |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | 1.103.823.719 | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Phát | 7.014.274.900 | - |
| - Công ty TNHH Red River Foods Việt Nam | 8.523.460.000 | - |
| - Công ty TNHH Bí Ngô | 3.408.652.746 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 20.814.593.481 | 33.604.432.202 |
| | 63.654.233.296 | 41.575.783.968 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i> | - | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An | 25.500.000.000 | - | 19.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | 3.852.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao SU Phú Riêng | 4.786.684.436 | - | - | - |
| - Công ty Năng Lượng Xanh Bình Dương | 5.375.228.800 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và công nghệ môi trường Dương Nhật | 1.637.069.617 | - | - | - |
| - Công ty TNHH xây dựng giao thông Ngọc Thanh Tâm | 1.349.787.245 | - | - | - |
| - Công ty Tư vấn đầu tư PT&XD Bình An | 13.626.200.000 | - | - | - |
| - Khoản trả trước các đối tượng khác | 6.271.586.399 | - | 36.664.276.902 | - |
| | 62.398.556.497 | - | 56.164.276.902 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.569.382.511 | - | 2.909.994.940 | - |
| - Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN | 17.070.375 | - | 1.255.496.858 | - |
| - Phải thu về tạm ứng | 2.337.556.569 | - | 1.894.566.022 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 4.540.540.180 | - | 1.946.381.239 | - |
| - Phải thu về thuế TNCN | 137.206.750 | - | 146.739.883 | - |
| - Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý | - | - | 1.184.381.095 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đức | 2.179.346.412 | (2.179.346.412) | 2.179.346.412 | (2.179.346.412) |
| - Phải thu về chi hộ các nông trường | 238.740.523 | - | 210.955.196 | - |
| - Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn | 3.420.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn | 2.254.193.100 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động | 6.958.175.635 | - | - | - |
| - Phải thu VP Đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam tiền tư vấn chuyển đổi Giấy phép kinh doanh | 1.104.554.619 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 660.247.542 | - | 162.507.698 | - |
| | 37.417.014.216 | (2.179.346.412) | 11.890.369.343 | (2.179.346.412) |
| b) Phải thu dài hạn khác | | | | |
| - Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn 1 | 2.250.000.000 | - | 2.890.000.000 | - |
| - Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình | 3.070.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| - Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc | - | - | 4.420.780.500 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.989.871.613 | - | - | - |
| | 7.309.871.613 | - | 10.310.780.500 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức | 2.179.346.412 | - | 2.179.346.412 | - |
| - Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| - Trung nghiên cứu nước và môi trường | 17.000.000 | - | 17.000.000 | - |
| - Công ty UPEXIM | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Phạm | 266.774.000 | - | - | - |
| - Công ty Thành Bích | 411.390.579 | - | - | - |
| | 3.304.510.991 | - | 2.626.346.412 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 295.666.551 | (334.752.823) | 1.428.092.736 | (268.323.997) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.609.109.558 | - | 9.930.599.454 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.150.724.282 | - | 8.667.373.590 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 104.113.977.530 | - | 72.340.902.175 | - |
| + Chi phí thực hiện dự án khu dân cư Phước Hòa | 51.890.175.869 | - | 54.957.887.589 | - |
| + Chi phí sản xuất cao su | 25.585.957.796 | - | 17.383.014.586 | - |
| + Chi phí sản xuất khác | 26.637.843.865 | - | 20.817.282.426 | - |
| Thành phẩm | 106.863.840.404 | - | 80.626.636.052 | (3.832.577.595) |
| Hàng hoá | 1.364.712.308 | - | 4.070.894.618 | - |
| Hàng gửi đi bán | 670.204.685 | - | 612.251.136 | - |
| | 227.068.235.318 | (334.752.823) | 198.494.032.187 | (4.100.901.592) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 352.920.547.851 | 354.534.477.885 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 1.082.957.441.490 | 1.059.149.999.990 |
| - Lãi vay dự án trồng tái canh | 10.718.109.466 | 7.022.033.757 |
| - Các công trình KCN Tân Bình | 71.223.143.338 | 68.462.649.650 |
| - Mở rộng, nâng cấp công suất Nhà máy ly tâm | - | 86.029.091 |

| | | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Máy chà nhám thùng 6 tầng | 1.298.771.025 | - |
| - Công trình mua sắm khác | 281.795.908 | - |
| - Công trình xây dựng cơ bản khác | 378.790.993 | 83.437.573 |
| | 1.519.778.600.071 | 1.489.338.627.946 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 335.476.002.019 | 108.794.759.143 | 58.493.283.875 | 1.429.527.438 | 668.191.310.048 | 1.172.384.882.523 |
| - Mua trong năm | 3.502.756.182 | 13.410.837.276 | 1.751.320.616 | - | - | 18.664.914.074 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 10.805.415.729 | - | - | - | 135.285.390.586 | 146.090.806.315 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (627.939.000) | - | (89.162.350.626) | (89.790.289.626) |
| - Giảm khác | 2.620.512.267 | 22.017.685 | 128.887.512 | 15.380.184 | 533.321.272 | 3.320.118.920 |
| Số dư cuối năm | 352.404.686.197 | 122.227.614.104 | 59.745.553.003 | 1.444.907.622 | 714.847.671.280 | 1.250.670.432.206 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 179.722.194.360 | 66.649.198.407 | 42.272.739.283 | 550.449.818 | 350.860.188.046 | 640.054.769.914 |
| - Khấu hao trong kỳ | 21.957.932.242 | 6.576.849.959 | 2.873.706.690 | 112.465.685 | 13.228.643.792 | 44.749.598.368 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (627.939.000) | - | (57.338.361.591) | (57.966.300.591) |
| - Giảm khác | 2.251.176.412 | 15.887.050 | 95.895.173 | 14.720.363 | 13.333.032 | 2.391.012.030 |
| Số dư cuối năm | 203.931.303.014 | 73.241.935.416 | 44.614.402.146 | 677.635.866 | 306.763.803.279 | 629.229.079.721 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 155.753.807.659 | 42.145.560.736 | 16.220.544.592 | 879.077.620 | 317.331.122.002 | 532.330.112.609 |
| Tại ngày cuối năm | 148.473.383.183 | 48.985.678.688 | 15.131.150.857 | 767.271.756 | 408.083.868.001 | 621.441.352.485 |

25
16

M.S.D.N.
H.A.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 là phần mềm vi tính với nguyên giá tài sản là 390.172.613 VND, thời gian sử dụng là 5 năm. Khấu hao lũy kế đến 31/12/2016 là 263.734.001 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2016 là 55.104.642 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Bất động sản đầu tư khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.040.752.964 | 1.094.210.054 | 10.134.963.018 |
| - Mua trong năm | - | 1.602.743.015 | 1.602.743.015 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 59.373.408.799 | - | 59.373.408.799 |
| Số dư cuối năm | 68.414.161.763 | 2.696.953.069 | 71.111.114.832 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 205.549.320 | 68.047.465 | 273.596.785 |
| - Khấu hao trong năm | 2.404.440.772 | 223.429.277 | 2.627.870.049 |
| Số dư cuối năm | 2.609.990.092 | 291.476.742 | 2.901.466.834 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.835.203.644 | 1.026.162.589 | 9.861.366.233 |
| Tại ngày cuối năm | 65.804.171.671 | 2.405.476.327 | 68.209.647.998 |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 297.011.147 |
| Chi phí cạo thử vườn cây cao su năm 2010 | 879.583.723 | - |
| Các khoản khác | 617.320.067 | 3.000.000 |
| | 1.496.903.790 | 300.011.147 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 285.110.125 |
| Chi phí hoạt động chờ phân bổ tại KCN Tân Bình | 13.346.533.847 | 4.309.712.111 |
| Chi phí môi giới thuê đất | - | 715.042.633 |
| Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn | - | 58.549.024.355 |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm chờ phân bổ theo Công văn Bộ tài chính | 3.615.968.198 | - |
| Chi phí môi giới cho thuê đất | 6.417.482.518 | - |
| Tiền thuê đất khu công nghiệp | 43.890.770.340 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn của Đắk Lắk | 59.726.297.082 | - |
| Các khoản khác | 312.152.171 | 3.379.412.223 |
| | 127.309.204.156 | 67.238.301.447 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . VAY

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) | 324.581.092.340 | 324.581.092.340 | 988.086.635.511 | 747.222.965.440 | 565.444.762.411 | 565.444.762.411 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2) | 156.811.700.000 | 156.811.700.000 | 201.000.000.000 | 288.411.700.000 | 69.400.000.000 | 69.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (3) | 121.303.276.336 | 121.303.276.336 | 491.025.235.588 | 350.072.838.283 | 262.255.673.641 | 262.255.673.641 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (4) | - | - | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (5) | 11.676.110.749 | 11.676.110.749 | 54.776.687.570 | 24.584.301.949 | 41.868.496.370 | 41.868.496.370 |
| | 34.790.005.255 | 34.790.005.255 | 141.284.712.353 | 84.154.125.208 | 91.920.592.400 | 91.920.592.400 |
| | 35.624.775.304 | 35.624.775.304 | 37.737.924.310 | 35.624.775.304 | 37.737.924.310 | 37.737.924.310 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 4.925.000.000 | 4.925.000.000 | 4.925.000.000 | 4.925.000.000 | 4.925.000.000 | 4.925.000.000 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam | 18.750.000.000 | 18.750.000.000 | 18.750.000.000 | 18.750.000.000 | 18.750.000.000 | 18.750.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 6.668.000.000 | 6.668.000.000 | 6.668.000.000 | 6.668.000.000 | 6.668.000.000 | 6.668.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 5.281.775.304 | 5.281.775.304 | 3.884.524.310 | 5.281.775.304 | 3.884.524.310 | 3.884.524.310 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | - | - | 3.510.400.000 | - | 3.510.400.000 | 3.510.400.000 |
| | 360.205.867.644 | 360.205.867.644 | 1.025.824.559.821 | 782.847.740.744 | 603.182.686.721 | 603.182.686.721 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6) | 24.629.000.000 | 24.629.000.000 | - | 4.925.000.000 | 19.704.000.000 | 19.704.000.000 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (7) | 140.625.000.000 | 140.625.000.000 | - | 18.750.000.000 | 121.875.000.000 | 121.875.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (8) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | 6.668.000.000 | 23.332.000.000 | 23.332.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (9) | 94.690.370.389 | 94.690.370.389 | 5.368.749.165 | 9.272.000.444 | 90.787.119.110 | 90.787.119.110 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (10) | - | - | 14.250.476.264 | - | 14.250.476.264 | 14.250.476.264 |
| | 289.944.370.389 | 289.944.370.389 | 19.619.225.429 | 39.615.000.444 | 269.948.595.374 | 269.948.595.374 |
| | (35.624.775.304) | (35.624.775.304) | (37.737.924.310) | (35.624.775.304) | (37.737.924.310) | (37.737.924.310) |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 254.319.595.085 | 254.319.595.085 | | | 232.210.671.064 | 232.210.671.064 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 26/10/2016 đến ngày 30/09/2017;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 69.400.000.000 VND
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 VND.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 084B15 ngày 30/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Tối đa 2.500.000 USD);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.223.426.893 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Bên vay tại Bên cho vay trị giá 2.000.000.000 VND; số dư tiền gửi tại của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa với số tiền tối đa 20.000.000.000 VND; Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên vay với tổng giá trị đảm bảo là 2.000.000.000 VND
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 057B15 ngày 16 tháng 10 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định tại ngày rút vốn ghi trên giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6.1% đến 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 95.359.343.088 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ bằng tài sản của Bên vay là số dư tiền gửi của bên vay tại các tổ chức tín dụng trị giá tối thiểu tương đương với dự nợ vay thực tế. Nhận thế chấp Quyền khai thác khu công nghiệp (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất) trị giá 0 đồng là biện pháp đảm bảo bổ sung.
- (2.4) Hợp đồng tín dụng số 054B16 ngày 01 tháng 7 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 30/10/2017;

- + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng là 5.3%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.346.137.422 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).

(2.5) Hợp đồng tín dụng số 049B16 ngày 30 tháng 06 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
- + Thời hạn của hợp đồng: 16 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực, thời gian cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 12 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6% đến 6.5%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 72.303.936.353 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).

(2.6) Hợp đồng tín dụng số 058B16 ngày 30 tháng 06 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
- + Thời hạn hợp đồng: từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 30/10/2017, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6.2%/ năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.829.468.885 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).

(3) Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: không quá 6 tháng theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100.000.000.000 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1866432/HĐTD ngày 19/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, chiết khấu, mở LC nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.853.162.892 VND

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Cao su Phước Hòa bằng Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 27/12/2013 với số tiền 14.000.000.000 VND
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/4874571/2016/HĐTD ngày 2 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 84.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 11 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm/dư nợ (được áp dụng đối với các khoản giải ngân từ 1/8/2016 đến 31/10/2016) và sau đó điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối: 22.015.333.478 VND
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (5) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 850.000 USD tương đương 19.387.718.000 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.550.000 USD tương đương 35.354.074.000 VND.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 680.000 USD tương đương 15.510.174.400 VND.
- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 1056/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/07/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 950.000 USD hoặc KHR tương đương;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 950.000 USD tương đương 21.668.626.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
 - Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
 - Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.704.000.000 VND.

(7) Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam

- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty tại xã Tân Long huyện Phú Giao tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 121.875.000.000 VND.

(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

- (8.1) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.332.000.000 VND.

(9) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

- (9.1) Hợp đồng tín dụng số 38/2012/HĐTDTDH-PN/SHB.BD ngày 18/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ, được điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.884.524.310 VND

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có trong dự án đầu tư nhà máy chế biến với giá trị tài sản đảm bảo 19.000.000.000 VND, toàn bộ công trình được xây dựng theo giấy phép số 874/GPXD ngày 28/04/2009, gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CT 000958 do Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 28.900.000.000 VND, Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BH 732756 với giá trị tài sản đảm bảo là 7.500.000.000; Tài sản đảm bảo khác do công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đứng ra bảo lãnh
- (9.2) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 45.618.160.000 VND.
- (9.3) Hợp đồng tín dụng số 629/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư cam kết trả nợ thay ngày 07/10/2015 của Công ty CP Cao su Phước Hòa, Việt Nam;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.810.000 USD tương đương 41.284.434.800 VND.
- (10) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
- (10.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 3 tháng 11 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.893.422.164 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 3.378.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Ước tính số tiền là 18.000.000.000 đồng.
- (10.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26 tháng 9 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra.
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 357.054.100 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 132.400.000 đồng;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - DNTN Xây Dựng Thái Phát | - | - | 612.884.706 | 612.884.706 |
| - Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng | - | - | 98.130.300 | 98.130.300 |
| - Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt | - | - | 518.295.000 | 518.295.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đoàn Minh Thơ | - | - | 1.029.846.141 | 1.029.846.141 |
| - Phải trả tiền mù thu mua | 11.551.195.755 | 11.551.195.755 | 1.505.590.290 | 1.505.590.290 |
| - Công ty TNHH công nghệ Tân Tân | 2.648.130.000 | 2.648.130.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Nguyễn Đình | 6.127.837.760 | 6.127.837.760 | - | - |
| - Công ty TNHH Thiên Phát | 2.957.461.586 | 2.957.461.586 | - | - |
| - Tổng công ty xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP | 2.800.647.098 | 2.800.647.098 | - | - |
| - Chi nhánh Tổng công ty XDCT Hàng không ACC tại TP.HCM | 1.065.534.123 | 1.065.534.123 | - | - |
| - CHOW INVESTMENT CO., LTD | 4.391.295.318 | 4.391.295.318 | - | - |
| - SAIGON PLANT PROTECTION JOINT | 1.211.572.711 | 1.211.572.711 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 10.395.851.953 | 10.395.851.953 | 22.493.930.510 | 22.493.930.510 |
| | 43.149.526.304 | 43.149.526.304 | 26.258.676.947 | 26.258.676.947 |
| b) Phải trả người bán là các bên | - | - | - | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | - | 2.252.168.770 |
| - Công ty TNHH Đức Việt | - | 435.214.080 |
| - Công ty TNHH Cửu Lâm | - | 678.825.000 |
| - Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng | - | 452.608.686 |
| - Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh | - | 2.381.623.520 |
| - Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) | - | 5.016.096.331 |
| - Công ty TNHH Tân Triều | - | 1.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Gia Phú Anh | 8.159.143.440 | 6.010.865.280 |
| - Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 5.757.899.940 | 6.368.930.400 |
| - Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn | 22.949.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em | 8.172.964.800 | - |
| - Công ty TNHH TMDV Lưu Gia | 13.148.112.406 | - |
| - Công ty Kim Cương | 10.434.900.000 | - |
| - Công ty Phúc Thịnh | 6.500.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 15.160.521.398 | 8.031.333.831 |
| | 90.282.541.984 | 32.627.665.898 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 7.399.856.650 | 64.117.494.488 | 59.098.419.684 | - | 12.418.931.454 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 103.489.603 | - | 2.436.062.161 | 2.436.062.161 | 103.489.603 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 122.544.369 | 10.641.236.796 | 59.366.791.248 | 37.713.317.751 | 6.899.273 | 32.179.065.197 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 428.269.044 | 84.181.875 | 2.522.475.982 | 2.508.168.367 | 430.931.174 | 101.151.620 |
| Thuế Tài nguyên | 1.783.854 | - | 160.221.480 | 160.221.480 | 1.783.854 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 3.065.957.781 | 40.358.283.537 | 43.679.299.827 | 255.058.509 | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.860.321.476 | 2.494.099.868 | 2.889.658.479 | - | 2.464.762.865 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 8.500.000 | 8.500.000 | - | - |
| | 656.086.870 | 24.051.554.578 | 171.463.928.764 | 148.493.647.749 | 798.162.413 | 47.163.911.136 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 520.277.292 | 78.505.291 |
| - Trích trước chi phí đầu tư ở KCN Tân Bình | - | 3.821.662.498 |
| - Chi phí phải trả khác | 899.620.654 | 35.000.000 |
| | 1.419.897.946 | 3.935.167.789 |

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu cho thuê đất Khu công nghiệp Tân Bình | 5.830.158.863 | 2.393.824.127 |
| | 5.830.158.863 | 2.393.824.127 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây | 36.316.501.102 | 31.556.808.807 |
| - Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông | 32.802.425.377 | 7.699.638.276 |
| - Doanh thu cho thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình | 247.107.487.916 | 33.069.281.974 |
| | 316.226.414.395 | 72.325.729.057 |

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 2.407.590.289 | 1.963.973.443 |
| - Bảo hiểm xã hội | 763.138.267 | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | 18.225.745 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 283.122.320 | 283.122.320 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 257.681.500 | 27.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 675.947.750 | 100.274.571.850 |
| - Phải trả lãi vay | 381.831.393 | 484.588.066 |
| - Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường | 1.096.054.150 | 490.797.974 |
| Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình | 25.044.461.108 | 28.361.613.361 |
| Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ | - | 88.870.030 |
| Phải trả tiền ăn giữa ca | - | 2.011.890.236 |
| Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên | - | 912.184.475 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.764.753.034 | 1.052.650.867 |
| | 34.674.579.811 | 135.969.488.367 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 529.574.034 | 1.915.903.100 |
| | 529.574.034 | 1.915.903.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÓA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 813.000.000.000 | 1.888.875.000 | (96.654.117.177) | 942.781.905.070 | 104.152.242.164 | 4.940.935.051 | 482.972.265.464 | 46.219.753.265 | 2.299.301.858.837 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 211.689.677.772 | - | 211.689.677.772 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 39.413.396.425 | - | - | (39.477.917.418) | - | (64.520.993) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | 607.066.487 | 4.941.634.442 | - | 2.417.857.708 | - | 20.192.975.247 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 2.838.506 | - | 2.838.506 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (58.055.059.135) | - | (58.055.059.135) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | (278.215.164.500) | - | (278.215.164.500) |
| Giảm do hợp nhất | - | - | - | (378.126.830) | - | - | (28.433.420.504) | - | (28.811.547.334) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (4.940.935.051) | (76.802.481) | - | (5.017.737.532) |
| Số dư cuối năm trước | 813.000.000.000 | 1.888.875.000 | (96.654.117.177) | 982.424.241.152 | 109.093.876.606 | - | 292.824.275.412 | 58.446.169.875 | 2.161.023.320.868 |
| Số dư đầu năm nay | 813.000.000.000 | 1.888.875.000 | (96.654.117.177) | 982.424.241.152 | 109.093.876.606 | - | 292.824.275.412 | 58.446.169.875 | 2.161.023.320.868 |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 219.711.889.125 | - | 219.711.889.125 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 40.009.762.265 | - | - | (40.009.762.265) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (40.227.153.978) | - | (40.227.153.978) |
| Chi trả cổ tức năm 2015 | - | - | - | - | - | - | (45.245.023.500) | - | (45.245.023.500) |
| Khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | (157.000.000) | - | (157.000.000) |
| Chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | - | 6.190.207.692 | - | - | - | 6.190.207.692 |
| Hợp nhất kinh doanh | - | (1.888.875.000) | - | (6.885.783.951) | - | - | 7.664.653.388 | 905.343.662 | (204.661.901) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 424.926.634 | - | 424.926.634 |
| Số dư cuối năm nay | 813.000.000.000 | - | (96.654.117.177) | 1.015.548.219.466 | 115.284.084.298 | - | 394.986.804.816 | 59.351.513.537 | 2.301.516.504.940 |

PHƯỚC HÓA
CỔ PHẦN
CÔNG TY

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 03/2016/NQ-CSPH ngày 11/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Số tiền VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 351.934.330.531 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN) | 38.456.092.982 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN) | 38.456.092.982 |
| Chi trả cổ tức (bằng 20% mệnh giá) | 156.980.094.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2016 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 66,62 | 541.584.060.000 | 66,62 | 541.584.060.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 3,46 | 28.099.530.000 | 3,46 | 28.099.530.000 |
| Các cổ động khác | 29,93 | 243.316.410.000 | 29,93 | 243.316.410.000 |
| | 100,00 | 813.000.000.000 | 100,00 | 813.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 813.000.000.000 | 813.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 39.245.023.500 | 274.715.164.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 39.245.023.500 | 156.980.094.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | 117.735.070.500 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 81.300.000 | 81.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81.300.000 | 81.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 81.300.000 | 81.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.809.953 | 2.809.953 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.809.953 | 2.809.953 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 78.490.047 | 78.490.047 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 78.490.047 | 78.490.047 |

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu

e) **Các quỹ của công ty**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.015.548.219.466 | 982.424.241.152 |
| | 1.015.548.219.466 | 982.424.241.152 |

CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 109.093.876.606 | 104.152.242.164 |
| Số tăng trong năm | - | - |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 6.190.207.692 | 4.941.634.442 |
| Số giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 115.284.084.298 | 109.093.876.606 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

b) **Tài sản nhận giữ hộ**

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c) **Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 182.773,48 | 28.380,84 |
| | 182.773,48 | 28.380,84 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.143.657.745.172 | 1.212.521.081.899 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 23.464.040.759 | 7.519.459.660 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 3.496.985.212 | 8.593.427.069 |
| Doanh thu cho thuê đất | 8.167.855.141 | - |
| Phí sử dụng hạ tầng | 446.158.288 | - |
| Doanh thu cho thuê quảng cáo | 15.000.000 | - |
| | 1.179.247.784.572 | 1.228.633.968.628 |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 1.056.201.514 | 773.501.756 |
| Giảm giá hàng bán | - | 576.000.000 |
| | 1.056.201.514 | 1.349.501.756 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 22.005.192.930 | 7.297.757.309 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 991.944.196.158 | 1.040.417.798.296 |
| Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 3.490.148.454 | 7.825.968.324 |
| Giá vốn của phí cho thuê đất và sử dụng hạ tầng | 4.074.772.769 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.832.577.595) | - |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | 2.244.955.512 |
| | 1.017.681.732.716 | 1.057.786.479.441 |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 50.608.906.627 | 48.326.165.255 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 3.316.241.690 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 23.495.322.000 | 14.593.569.100 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.173.888.576 | 6.351.412.599 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 6.521.297.389 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 17.600.013 |
| | 81.799.414.592 | 72.604.988.657 |

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 31.243.280.556 | 34.670.797.392 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 857.163.847 | 491.891.537 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.204.757.523 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 300.985.900 | (553.381.351) |
| Chi phí tài chính khác | - | 126.434.465 |
| | 33.606.187.826 | 34.735.742.043 |

29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 25.760.663.377 | 39.930.555.485 |
| Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru | 301.550.624 | - |
| | 26.062.214.001 | 39.930.555.485 |

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 9.445.116.011 | 9.810.993.232 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.689.712.496 | 3.881.517.622 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.219.008.889 | 10.427.194.084 |
| | 18.353.837.396 | 24.119.704.938 |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.178.635.704 | 1.963.539.948 |
| Chi phí nhân công | 28.346.607.459 | 27.341.182.665 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.860.183.223 | 1.646.233.573 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.323.306.032 | 1.547.524.709 |
| Chi phí dự phòng | 678.164.579 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.601.283.685 | 2.434.187.398 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.626.289.522 | 31.767.429.687 |
| | 59.614.470.204 | 66.700.097.980 |

32 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 94.747.721.177 | 99.684.415.672 |
| Thu nhập từ bán vật tư | 295.881.818 | - |
| Thu nhập từ khoán trồng xen canh | 311.640.000 | - |
| Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà | 59.400.000 | - |
| Tiền phạt thu được | 648.747.661 | - |
| Thu nhập khác | 672.492.631 | 5.433.097.216 |
| | 96.735.883.287 | 105.117.512.888 |

33 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi nộp phạt | - | 136.690.615 |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng | 385.229.890 | - |
| Các khoản bị phạt hành chính | 1.113.413 | - |
| Chi phí khác | 66.221.970 | 41.082.871 |
| | 452.565.273 | 177.773.486 |

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ | 56.002.080.254 | 45.225.384.608 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con | 3.246.445.662 | 3.569.105.179 |
| - Công ty Cổ phần cao su Trường Phát | 1.737.957.073 | 3.018.830.199 |
| - Công ty Cổ phần KCN Tân Bình | 1.464.640.811 | 548.730.096 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk | 978.340 | 1.544.884 |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom | 42.869.438 | - |

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 219.711.889.125 | 215.041.093.935 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 219.711.889.125 | 215.041.093.935 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 78.490.047 | 78.490.047 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.799 | 2.740 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------|----------|-----------------|----------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 293.390.278.166 | - | 415.148.594.438 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 108.381.119.125 | - | 63.776.933.811 | - |
| Các khoản cho vay | 540.669.100.126 | - | 187.626.068.644 | - |

| | | | | |
|-----------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn | 7.526.180.499 | (4.559.360.499) | 7.526.180.499 | (4.258.374.599) |
| Đầu tư dài hạn | 130.766.466.604 | - | 129.766.466.604 | - |
| | 1.080.733.144.520 | (4.559.360.499) | 803.844.243.996 | (4.258.374.599) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 835.393.357.785 | 614.525.462.729 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 78.353.680.149 | 164.144.068.414 |
| Chi phí phải trả | 1.419.897.946 | 3.935.167.789 |
| | 915.166.935.880 | 782.604.698.932 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

370
CỔ
CỔ
CA
PHU
GIÁO

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 293.390.278.166 | - | - | 293.390.278.166 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 101.071.247.512 | 7.309.871.613 | - | 108.381.119.125 |
| Các khoản cho vay | 529.069.100.126 | 11.600.000.000 | - | 540.669.100.126 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.966.820.000 | - | - | 2.966.820.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 130.766.466.604 | - | 130.766.466.604 |
| | 926.497.445.804 | 149.676.338.217 | - | 1.076.173.784.021 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 415.148.594.438 | - | - | 415.148.594.438 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 53.466.153.311 | 10.310.780.500 | - | 63.776.933.811 |
| Các khoản cho vay | 183.426.068.644 | 4.200.000.000 | - | 187.626.068.644 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.267.805.900 | - | - | 3.267.805.900 |
| Đầu tư dài hạn | - | 129.766.466.604 | - | 129.766.466.604 |
| | 655.308.622.293 | 144.277.247.104 | - | 799.585.869.397 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 603.182.686.721 | 232.210.671.064 | - | 835.393.357.785 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 77.824.106.115 | 529.574.034 | - | 78.353.680.149 |
| Chi phí phải trả | 1.419.897.946 | - | - | 1.419.897.946 |
| | 682.426.690.782 | 232.740.245.098 | - | 915.166.935.880 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 360.205.867.644 | 254.319.595.085 | - | 614.525.462.729 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 162.228.165.314 | 1.915.903.100 | - | 164.144.068.414 |

| | | | | |
|------------------|------------------------|------------------------|---|------------------------|
| Chi phí phải trả | 3.935.167.789 | - | - | 3.935.167.789 |
| | 526.369.200.747 | 256.235.498.185 | - | 782.604.698.932 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 1.007.705.860.940 | 836.702.375.931 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | (786.837.965.884) | 987.776.874.743 |

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 72.582.917.377 | 15.878.953.958 |
| Tập đoàn công nghiệp cao su VN | Công ty mẹ | 69.688.344.377 | 15.878.953.958 |
| Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Công ty liên kết | 2.894.573.000 | - |
| Bán thanh lý cây cao su | | 94.644.870.478 | 70.671.834.637 |
| Công ty cổ phần cao su Trường Phát | Công ty con | 49.059.312.291 | 70.671.834.637 |
| Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình | Công ty con | 45.585.558.187 | - |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | 1.463.559.000 | 6.814.835.700 |
| Tập đoàn công nghiệp cao su VN | Công ty mẹ | 804.384.000 | 316.512.000 |
| Công ty cổ phần cao su Trường Phát | Công ty con | 659.175.000 | 6.498.323.700 |
| Góp vốn vào công ty | | 8.427.272.727 | 44.667.160.881 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk | Công ty con | 8.427.272.727 | 6.200.000.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong | Công ty con | - | 105.413.789 |
| Công ty CP Khu công nghiệp Tân Bình | Công ty con | - | 38.361.747.092 |
| Cổ tức nhận được | | 21.900.648.000 | 17.987.712.000 |
| Công ty cổ phần cao su Trường Phát | Công ty con | 4.200.000.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Công ty liên kết | 354.000.000 | 295.000.000 |
| Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Công ty liên kết | 17.346.648.000 | 14.192.712.000 |



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 8.179.635.531 | 8.138.318.508 |
| Tập đoàn công nghiệp cao su VN | Công ty mẹ | 1.784.463.712 | 572.846.400 |
| Công ty cổ phần cao su Trường Phát | Công ty con | 6.395.171.819 | 7.565.472.108 |
| Phải thu khác | | 59.237.885.794 | 41.887.467.704 |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong | Công ty con | 1.458.025.308 | 674.744.381 |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong | Công ty con | 57.222.349.327 | 40.824.074.039 |
| Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đăklắk | Công ty con | 557.511.159 | 388.649.284 |
| Công ty cổ phần cao su Trường Phát | Công ty con | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 2.287.670.000 |
| Công ty cổ phần cao su Trường Phát | Công ty con | - | 2.287.670.000 |
| Phải trả khác | | 374.497.320 | 163.041.462.640 |
| Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - | Công ty mẹ | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | 283.122.320 | 283.122.320 |
| - Phải trả cổ tức | | - | 81.237.609.000 |
| - Phải trả phí thẩm định giá trị DN để thoái vốn | | 91.375.000 | |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | 1.341.185.086 | 1.381.625.318 |
| | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | 1.341.185.086 | 1.381.625.318 |

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2016 giảm 3,685,876 triệu đồng tương đương giảm 2,06% so với cùng kỳ năm 2015 là do các nguyên nhân sau:

Trong quý 4/2016, mặc dù sản lượng tiêu thụ cao hơn 2.273,851 tấn nhưng giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 0,75 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 2,39% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su giảm 5.636,371 triệu đồng tương đương giảm 21,20% so với cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận từ hoạt động chế biến gỗ tăng 761,325 triệu đồng tương ứng tăng 46,97% so cùng kỳ; từ đó làm cho lợi nhuận hợp nhất hoạt động chính tăng 19.037,620 triệu đồng tương ứng tăng 31,09% so cùng kỳ 2015. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2016 cũng tăng 12.996,774 triệu đồng tương ứng tăng 49,23% so quý 4/2015 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư tăng). Trong khi đó lợi nhuận hoạt động khác giảm 32.545,469 triệu đồng tương ứng giảm 48,71% do giảm thu nhập từ hoạt động thanh lý. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 giảm 3.685,876 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 2,06% so với cùng kỳ năm 2015.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

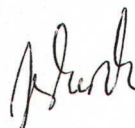
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Lê Phi Hùng